

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

*Công ty thành viên của JPA International*

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com)

Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



# **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH**

**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số:

Buôn Ma Thuột, ngày tháng năm

*“V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế trên BCTC Hợp nhất năm 2022  
của Công ty CP cao su Đắc Lắc (DRG)”*

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2022 của Công ty Cổ phần cao su Đắc Lắc (DRG) lập ngày 28/03/2023 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES).

Nay, Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (DRG) báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất năm 2022, nội dung cụ thể như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 76,12 tỷ đồng so với năm 2021 là 127,24 tỷ đồng, giảm 40,2% tương đương giảm 51,11 tỷ đồng. Do lợi nhuận trong năm 2021 bao gồm thu nhập từ việc bán thanh lý 131,81ha cao su để tái canh (*năm 2022 thanh lý là 0,0 ha, do đó lợi nhuận khác năm 2021 là 76,52 tỷ đồng, lợi nhuận khác năm 2022 là 7,18 tỷ đồng*); Do giá bán sản phẩm mủ cao su năm 2022 giảm 7,0% so với giá bán năm 2021.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại: Không có.

3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 trước kiểm toán là 55,13 tỷ đồng, sau kiểm toán là 76,12 tỷ đồng, tăng 27,6% tương đương tăng 20,99 tỷ đồng. Do có sự chênh lệch từ các khoản loại trừ doanh thu, chi phí nội bộ tại Công ty con (DRI), do đó lợi nhuận tại DRI sau kiểm toán tăng lên là 21,08 tỷ đồng (*số chênh lệch này đã được DRI giải trình UBCK Nhà Nước và SGD CK Hà Nội tại Công văn số 15/CV-CT ngày 08/03/2023 của Công ty CP đầu tư cao su Đắc Lắc*).

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân của sự biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất năm 2022 của Công ty cổ phần cao su Đắc Lắc so với cùng kỳ năm trước. Công ty phần Cao su Đắc Lắc xin trân trọng báo cáo UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và toàn thể quý Cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng!

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Phòng TC-KT;
- Người QT Cty
- Lưu Văn thư.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Bùi Quang Ninh**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 – 50

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

### 1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

**Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng**

**Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2022: 1.558.000.000.000 đồng**

#### **Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

#### **Công ty con được hợp nhất**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đaknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mù cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mù cao su	100%	100%	100%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea D'Rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,1%	45,1%	45,1%

**2. Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mù cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải).

**4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**4.1 Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019

**4.2 Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	
Bà Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên	27/06/2022	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	27/06/2022

**4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

**5. Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch HĐQT	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

**6. Đánh giá tình hình hoạt động**

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 07 đến trang 50.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**8. Kiểm toán viên**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn.

**9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Thay mặt Hội đồng quản trị**

**NGUYỄN VIỆT TƯỢNG**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 03 năm 2023



Số: 27/2023/BCKT/AUD-DNVVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 08 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2023

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES**



**Lê Thị Thanh Kim – Giám đốc Chi nhánh**  
Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1

### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>407.174.408.474</b>	<b>476.729.514.076</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>166.282.950.826</b>	<b>165.759.096.208</b>
111	1. Tiền		114.818.527.903	155.927.594.112
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.464.422.923	9.831.502.096
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>16.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	16.000.000.000	20.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>51.886.647.890</b>	<b>69.432.855.777</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	44.248.708.398	64.411.584.363
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	16.702.726.949	11.547.902.250
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	6.013.415.968	5.919.225.090
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(15.078.203.426)	(12.510.932.626)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1	65.076.700
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>168.664.925.731</b>	<b>214.302.747.267</b>
141	1. Hàng tồn kho		176.113.169.441	217.672.914.663
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.448.243.710)	(3.370.167.396)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.339.884.028</b>	<b>7.234.814.823</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	600.494.228	752.483.749
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.255.805.585	6.170.612.533
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	483.584.215	311.718.541
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.212.928.115.638</b>	<b>2.426.061.149.338</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.283.396.341</b>	<b>7.827.418.725</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	9.014.630.864	9.833.599.430
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5.b	99.221.694	97.524.629
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.9	(2.830.456.217)	(2.103.705.335)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.420.865.435.753</b>	<b>1.619.665.709.660</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.374.952.772.378	1.567.986.220.625
222	- Nguyên giá		2.447.852.662.741	2.660.613.106.702
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.072.899.890.363)	(1.092.626.886.077)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	45.912.663.375	51.679.489.035
228	- Nguyên giá		48.834.631.906	54.617.900.760
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.921.968.531)	(2.938.411.725)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>726.726.667.869</b>	<b>737.169.833.028</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.13	5.131.542.271	9.915.494.756
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	721.595.125.598	727.254.338.272
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.2b	<b>29.908.272.142</b>	<b>30.357.147.693</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.393.895.093	7.242.770.644
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.514.377.049	23.114.377.049
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>29.144.343.533</b>	<b>31.041.040.231</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	29.144.343.533	31.041.040.231
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.620.102.524.112</b>	<b>2.902.790.663.413</b>



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.1	<b>1.195.892.083.969</b>	<b>1.328.207.840.944</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		36.986.763	727.350.410
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.195.855.097.206</b>	<b>1.327.480.490.534</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	929.262.633.131	1.047.126.158.803
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>266.592.464.075</b>	<b>280.354.331.732</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	37.914.068.031	34.356.952.119
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	97.038.560.745	100.291.010.368
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		34.870.623.097	48.721.456.063
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		151.124.450	57.219.707
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	53.686.632.517	53.323.818.655
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	59.607.726.816	66.250.190.991
30	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>94.324.736.478</b>	<b>94.903.483.544</b>
31	12. Thu nhập khác	VI.7	11.424.111.721	93.228.308.462
32	13. Chi phí khác	VI.8	4.237.277.953	16.703.968.437
40	<b>14. Lợi nhuận khác</b>		<b>7.186.833.768</b>	<b>76.524.340.025</b>
50	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>101.511.570.246</b>	<b>171.427.823.569</b>
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.16	25.382.643.123	44.186.972.049
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>76.128.927.123</b>	<b>127.240.851.520</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		49.908.547.886	97.148.220.700
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		26.220.379.237	30.092.630.820
70	<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	VI.9	<b>250</b>	<b>487</b>
71	<b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	VI.10	<b>250</b>	<b>487</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG



BUI QUANG NINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>101.511.570.246</b>	<b>171.427.823.569</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	100.816.261.629	140.975.919.342
03	- Các khoản dự phòng		5.974.897.996	4.961.062.230
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.002.144.064	18.732.312.680
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.887.806.418)	(87.815.800.301)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	34.870.623.097	48.721.456.063
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>259.287.690.615</b>	<b>297.002.773.584</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.939.149.865	2.829.340.322
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		41.559.745.222	(60.712.238.777)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(26.553.621.279)	27.010.076.449
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.048.686.219	9.736.420.017
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.146.276.199)	(49.188.113.343)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(38.020.193.989)	(31.228.779.525)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.307.154.896	158.973.001.122
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(21.785.345.854)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>238.422.335.350</b>	<b>332.637.133.994</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(141.279.975.808)	(258.712.281.490)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		7.426.563.723	134.331.351.567
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(113.034.475)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.000.000.000	1.720.419.751
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		448.875.551	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.887.806.418	5.252.131.533
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(122.916.730.115)</b>	<b>(117.021.413.114)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	558.299.176.615	764.851.628.881
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(664.267.667.926)	(897.193.124.654)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.759.696.214)	(8.152.875.128)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(115.728.187.525)</b>	<b>(140.494.370.901)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(222.582.290)</b>	<b>75.121.349.979</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>165.759.096.208</b>	<b>89.869.690.988</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		746.436.908	768.055.241
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>166.282.950.826</b>	<b>165.759.096.208</b>

Người lập biểu

LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRẦN GIANG



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắc Lắc - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắc Lắc. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2022, Tập đoàn tiếp tục thanh lý các vườn cây cao su hết thời hạn khai thác, tuy nhiên diện tích cao su thanh lý thấp hơn so với năm trước, dẫn đến lợi nhuận khác giảm hơn 88% so với năm trước.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

**6. Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2022			01/01/2022		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đắknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mít, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2022			01/01/2022		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 5.251 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2021 là 5.148 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

**a. Hợp nhất với Công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### **Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:

- Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
- Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh**

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

## **9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

**16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi

vay được vốn hóa kê cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của năm tài chính do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	21.820.179.197	11.024.175.281
Tiền gửi ngân hàng	92.998.348.706	114.011.961.060
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	51.464.422.923	40.722.959.867
<b>Cộng</b>	<b><u>166.282.950.826</u></b>	<b><u>165.759.096.208</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮC**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đầu tư
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>7.393.895.094</b>	<b>7.965.447.149</b>	<b>7.242.770.644</b>	<b>7.965.447.149</b>
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.393.895.094	7.863.774.893	7.242.770.644	7.863.774.893
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (*)	-	101.672.256	-	101.672.256
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>22.514.377.048</b>	<b>22.514.377.048</b>	<b>23.114.377.049</b>	<b>23.114.377.049</b>
- Công ty CP Cao su Thái Dương	11.575.299.752	11.575.299.752	11.575.299.752	11.575.299.752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	10.939.077.296	10.939.077.296	11.539.077.297	11.539.077.297
<b>Cộng</b>	<b>29.908.272.142</b>	<b>30.479.824.197</b>	<b>30.357.147.693</b>	<b>31.079.824.198</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk
<b>Giá gốc khoản đầu tư</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	7.863.774.893	101.672.256
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>7.863.774.893</b>	<b>101.672.256</b>
<b>Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp VCSH</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	7.242.770.644	-
Lợi nhuận từ Công ty liên kết trong năm	151.124.450	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>7.393.895.094</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đã tạm dừng hoạt động, đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu tại Công ty này đã bị âm. Do đó, Tập đoàn xác định không thể thu hồi được khoản đầu tư này và đã trích lập dự phòng tổn thất 100%. Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại Công ty liên kết này được xác định bằng 0.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu các bên liên quan</b> (Xem thuyết minh số VIII.1)	<b>3.775.704.700</b>	<b>3.757.574.500</b>
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>40.473.003.698</b>	<b>60.654.009.863</b>
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
Corrie Maccoll Europe B.V	4.659.927.552	1.684.660.320
Công ty Cổ phần FURNIWEB Việt Nam	3.658.075.065	8.581.851.341
Weber and Schaer GMBH & Co., KG	3.237.696.000	7.384.095.936
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	573.439.698	4.467.377.046
UKKO Corporation	1.881.484.480	14.072.148.875
Các khách hàng khác	16.473.313.103	14.474.808.545
<b>Cộng</b>	<b>44.248.708.398</b>	<b>64.411.584.363</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	32.990.511
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	16.702.726.949	11.514.911.739
Trần Đình Đạt	2.633.410.673	-
Công ty TNHH Cao su T2T	2.307.275.000	-
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	-	2.221.432.015
Các đối tượng người bán khác	11.762.041.276	9.293.479.724
<b>Cộng</b>	<b>16.702.726.949</b>	<b>11.547.902.250</b>

**5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	3.268.515.148	(1.026.820.349)	3.787.260.950	(1.026.820.349)
- Phải thu nhân viên về BHXH	1.321.114.631	-	1.162.028.399	-
- Lãi dự thu	294.539.481	-	368.725.043	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
- Các đối tượng phải thu khác	626.040.687	-	1.229.687.159	-
<b>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Tạm ứng CBCNV</b>	<b>2.726.900.820</b>	<b>-</b>	<b>2.113.964.140</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.013.415.968</b>	<b>(1.026.820.349)</b>	<b>5.919.225.090</b>	<b>(1.026.820.349)</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đặt cọc tiền thuê đất	99.221.694	-	97.524.629	-
<b>Cộng</b>	<b>99.221.694</b>	<b>-</b>	<b>97.524.629</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trúc Phở	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắc Lắc	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	3.855.619.420	1.288.348.620
Các đối tượng khác	320.557.498	320.557.498
<b>Cộng</b>	<b>15.078.203.426</b>	<b>12.510.932.626</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.131.546.753	-	53.301.478.521	-
Công cụ, dụng cụ	5.505.334.808	-	5.223.945.166	-
Chi phí SXKD dở dang	14.168.500.175	-	23.728.940.738	-
Thành phẩm	111.086.466.783	(7.448.243.710)	130.916.973.551	(3.370.167.396)
Hàng hóa	221.320.922	-	177.017.687	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4.324.559.000	-
<b>Cộng</b>	<b>176.113.169.441</b>	<b>(7.448.243.710)</b>	<b>217.672.914.663</b>	<b>(3.370.167.396)</b>

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu chưa đưa vào sản xuất.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2022.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.568.028	684.023.450
Chi phí bảo hiểm	266.774.399	68.460.299
Chi phí sửa chữa, thay thế	58.149.515	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	225.002.286	-
<b>Cộng</b>	<b>600.494.228</b>	<b>752.483.749</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.361.224.519	5.602.401.658
Chi phí sửa chữa	5.176.068.897	4.931.486.486
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.096.986.302	2.742.682.424
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	2.833.466.356	2.741.345.612
Giá trị thương hiệu	-	1.204.175.571
Chi phí khác chờ phân bổ	10.676.597.459	13.818.948.480
<b>Cộng</b>	<b>29.144.343.533</b>	<b>31.041.040.231</b>

**9. Phải thu về cho vay**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Các khoản cho vay dài hạn</b>	<b>9.014.630.864</b>	<b>(2.830.456.217)</b>	<b>9.833.599.430</b>	<b>(2.103.705.335)</b>
Nông trường Cư Mgar	3.132.695.457	(2.436.534.587)	3.658.139.762	(1.706.372.966)
Nông trường Phú Xuân	363.218.088	(362.411.411)	424.340.713	(362.411.411)
Nông trường Cuôr Đăng	31.510.219	(31.510.219)	62.412.131	(34.920.958)
Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5.487.207.100	-	5.688.706.824	-
<b>Cộng</b>	<b>9.014.630.864</b>	<b>(2.830.456.217)</b>	<b>9.833.599.430</b>	<b>(2.103.705.335)</b>

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu năm	499.123.010.393 (122.001)	348.348.151.153 (49.603.636)	105.279.063.124 (15.204.546)	3.410.438.080 64.808.182	1.703.764.568.316 -	687.875.636 -	2.660.613.106.702 (122.001)
Tăng trong năm	10.681.541.155 (2.262.432.497)	5.067.887.155 (4.273.023.276)	4.712.886.165 (2.516.201.670)	253.545.055 (169.403.330)	131.085.430.395 (1.297.984.326)	- -	151.801.289.925 (10.519.045.099)
Giảm trong năm	(44.494.994.719)	(18.281.487.878)	(8.012.878.835)	(36.023.209)	(283.217.182.144)	-	(354.042.566.786)
<b>Số cuối năm</b>	<b>507.541.997.050</b>	<b>349.093.411.395</b>	<b>107.460.543.073</b>	<b>3.559.387.987</b>	<b>1.833.552.014.386</b>	<b>687.875.636</b>	<b>2.447.852.662.741</b>
<b>Khấu hao</b>							
Số đầu năm	282.521.615.886 205.872.660	285.870.448.180 1	67.690.684.985 (178.658.041)	3.028.168.244 63.044.545	453.378.055.070 (90.259.165)	137.913.711 -	1.092.626.886.077 -
Khấu hao trong năm	21.313.092.419 (1.726.318.989)	15.170.291.475 (4.251.181.190)	6.210.869.365 (2.416.809.799)	180.581.303 (169.403.330)	66.204.216.143 (267.289.542)	57.597.360 -	109.136.648.064 (8.831.002.850)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(26.368.816.688)	(13.640.609.672)	(6.832.926.111)	(29.119.246)	(73.161.169.211)	-	(120.032.640.928)
<b>Số cuối năm</b>	<b>275.945.445.289</b>	<b>283.148.948.794</b>	<b>64.473.160.400</b>	<b>3.073.271.516</b>	<b>446.063.553.294</b>	<b>195.511.071</b>	<b>1.072.899.890.363</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	216.601.394.507	62.477.702.973	37.588.378.138	382.269.836	1.250.386.513.246	549.961.925	1.567.986.220.625
<b>Số cuối năm</b>	<b>231.596.551.761</b>	<b>65.944.462.602</b>	<b>42.987.382.673</b>	<b>486.116.471</b>	<b>1.387.488.461.092</b>	<b>492.364.565</b>	<b>1.374.952.772.378</b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 285.066.837.458 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2022 là 942.958.379.609 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (**)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	6.182.310.849	2.067.596.658	446.646.718	45.621.346.535	300.000.000	54.617.900.760
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	122.001	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	(5.644.694.357)	-	(5.644.694.357)
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	(138.574.497)	-	-	(138.574.497)
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.182.310.849</b>	<b>2.067.596.658</b>	<b>308.072.221</b>	<b>39.976.774.179</b>	<b>300.000.000</b>	<b>48.834.631.906</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	381.165.357	2.067.596.658	379.649.710	-	110.000.000	2.938.411.725
Khấu hao trong năm	10.653.807	-	30.795.022	-	60.000.000	101.448.829
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	(117.892.023)	-	-	(117.892.023)
<b>Số cuối năm</b>	<b>391.819.164</b>	<b>2.067.596.658</b>	<b>292.552.709</b>	<b>-</b>	<b>170.000.000</b>	<b>2.921.968.531</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	5.801.145.492	-	-	45.621.346.535	190.000.000	51.679.489.035
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.790.491.685</b>	<b>-</b>	<b>15.519.512</b>	<b>39.976.774.179</b>	<b>130.000.000</b>	<b>45.912.663.375</b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

(\*\*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 2.067.596.658 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2022 là 39.976.774.179 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tại Công ty mẹ</b>	<b>616.243.863.220</b>	<b>622.336.708.357</b>
<b>Nông trường Phú Xuân</b>	<b>237.428.099.754</b>	<b>270.138.985.395</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2015	5.551.706.590	67.571.653.324
Vườn cây cao su trồng năm 2016	104.045.523.068	94.201.225.379
Vườn cây cao su trồng năm 2017	56.164.426.087	48.954.000.641
Vườn cây cao su trồng năm 2018	40.363.701.479	34.857.195.976
Vườn cây cao su trồng năm 2019	20.434.607.075	16.885.677.074
Vườn cây cao su trồng năm 2020	6.219.393.338	4.840.229.275
Vườn cây cao su trồng năm 2021	4.648.742.117	2.829.003.726
<b>Nông trường Cukpô</b>	<b>252.575.970.653</b>	<b>247.293.674.964</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2015	37.761.392.818	58.739.945.706
Vườn cây cao su trồng năm 2016	86.767.883.376	79.204.321.344
Vườn cây cao su trồng năm 2017	51.518.132.208	45.563.469.753
Vườn cây cao su trồng năm 2018	35.688.789.135	30.775.494.490
Vườn cây cao su trồng năm 2019	29.470.093.529	24.323.499.538
Vườn cây cao su trồng năm 2020	11.369.679.587	8.686.944.133
<b>Nông trường 19/8</b>	<b>13.611.828.689</b>	<b>21.575.352.472</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	9.442.310.933
Vườn cây cao su trồng năm 2016	4.799.163.889	3.320.376.739
Vườn cây cao su trồng năm 2017	8.812.664.800	8.812.664.800
<b>Nông trường Cuôrdăng</b>	<b>61.744.198.195</b>	<b>41.628.171.174</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2017	12.732.665.135	10.760.965.713
Vườn cây cao su trồng năm 2020	23.620.988.803	16.964.716.814
Vườn cây cao su trồng năm 2021	25.390.544.257	13.902.488.647
<b>Nông trường Cư Mgar</b>	<b>26.585.366.377</b>	<b>16.297.436.471</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2018	7.014.484.553	6.103.320.107
Vườn cây cao su trồng năm 2019	2.473.025.669	1.948.526.956
Vườn cây cao su trồng năm 2020	10.677.892.410	8.245.589.408
Vườn cây cao su trồng năm 2022	6.356.856.545	-
Trồng cây đại rừng năm 2022	63.107.200	-
<b>Nông trường Cư Bao</b>	<b>18.103.563.492</b>	<b>25.155.099.700</b>
Vườn mít trồng mới năm 2019 (*)	-	10.505.892.760
Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen)	416.497.543	331.801.127
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 (*)	17.420.499.928	14.089.919.891
Keo chắn gió (28.000 cây) (trồng xen)	266.566.021	227.485.922
<b>Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác</b>	<b>6.194.836.060</b>	<b>247.988.181</b>
Văn phòng Công ty	6.194.836.060	247.988.181

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tại Công ty CP Cao su Daknoruco</b>	<b>41.315.981.051</b>	<b>36.418.415.441</b>
Vườn cao su trồng mới 2022	2.273.750.908	-
Vườn cao su trồng mới 2021	2.927.297.971	1.871.940.001
Vườn cao su trồng mới 2020	4.598.366.749	3.529.222.225
Vườn cao su trồng mới 2019	5.358.978.657	4.346.898.779
Vườn cao su trồng mới 2018	5.738.822.627	4.801.553.475
Vườn cao su trồng mới 2017	6.496.601.665	5.583.725.632
Vườn cao su trồng mới 2016	7.464.478.790	6.478.478.862
Vườn cao su trồng mới 2015	6.169.414.094	5.414.289.948
Vườn cao su trồng mới 2014	-	4.092.899.164
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	135.024.135	146.161.900
<b>Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk</b>	<b>34.676.483.549</b>	<b>24.961.170.729</b>
Vườn cao su	10.006.593.592	9.854.414.719
Vườn chuối, sầu riêng	24.301.546.129	13.921.514.030
Đầu tư khác	368.343.828	1.185.241.980
<b>Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri</b>	<b>29.358.797.778</b>	<b>43.538.043.746</b>
Chi phí cao su KTCB năm 2010 (*)	4.409.281.154	8.439.443.250
Chi phí cao su KTCB năm 2011 (*)	20.198.555.191	28.261.992.229
Chi phí cao su KTCB năm 2012 (*)	-	438.401.328
Chi phí cao su KTCB năm 2013 (*)	3.203.477.146	5.610.928.940
Đầu tư xây dựng cơ bản khác	1.547.484.287	787.277.999
<b>Cộng</b>	<b>721.595.125.598</b>	<b>727.254.338.272</b>

(\*) Một số diện tích vườn cây cao su trồng mới năm 2010, 2011, 2013 của Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri có kích thước thân cây chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác tại ngày 31/12/2022, đang được tiếp tục chăm sóc để đưa vào khai thác khi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2022 là: 610.049.027.160 VNĐ (xem thuyết minh số V.18).

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối, vườn dứa	5.131.542.271	5.131.542.271	9.915.494.756	9.915.494.756
<b>Cộng</b>	<b>5.131.542.271</b>	<b>5.131.542.271</b>	<b>9.915.494.756</b>	<b>9.915.494.756</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>1.741.752.377</b>	<b>2.057.000</b>
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
<b>Phải trả các người bán khác</b>	<b>25.583.944.831</b>	<b>20.541.259.884</b>
- Nguyễn Văn Hoàn	4.226.635.655	-
- Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	2.642.760.000	-
- Công ty TNHH SX TM DV 999	1.118.542.287	2.646.600.287
- Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	404.546.786	1.772.397.685
- Các đối tượng người bán khác	17.191.460.103	16.122.261.912
<b>Cộng</b>	<b>27.325.697.208</b>	<b>20.543.316.884</b>

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm 31/12/2022 là 0 đồng.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>1.605.544.080</b>
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
<b>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</b>	<b>11.952.385.448</b>	<b>26.915.008.229</b>
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	10.000.000.000	10.000.000.000
RUIAN GAOTAI TRADING CO LTD. (TQ)	-	2.904.236.095
Các khách hàng khác	1.952.385.448	14.010.772.134
<b>Cộng</b>	<b>11.952.385.448</b>	<b>28.520.552.309</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	968.164.465	-	3.789.696.455
Thuế GTGT gia tăng hàng nhập khẩu	223.820.808	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	70.622.011	25.507.432.590	470.622.074	8.776.661.902
Thuế thu nhập cá nhân	-	678.496.179	-	1.004.232.995
Thuế tài nguyên	-	3.206.381	-	3.562.731
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.275.621	18.486.587.554	12.962.141	37.064.955.582
Các loại thuế khác	101	13.587.756	0	3.935.264
Phí và lệ phí	-	40	-	633.493.990
<b>Cộng</b>	<b>311.718.541</b>	<b>45.657.474.965</b>	<b>483.584.215</b>	<b>51.276.538.920</b>
			<b>(4.493.219.884)</b>	
			<b>85.142.397.240</b>	
			<b>95.082.815.404</b>	

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.511.570.246	171.427.823.569
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.791.653.299	22.059.241.813
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.471.309.865	24.618.459.233
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	271.827.000	220.968.000
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	10.015.210	922.632.753
+ Chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau	5.369.597.581	6.568.826.917
+ Chi phí không hợp lệ khác	1.819.870.074	16.906.031.563
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.679.656.566	2.559.217.420
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.528.532.116	2.007.154.081
+ Các khoản điều chỉnh khác	-	494.843.632
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	151.124.450	57.219.707
Thu nhập chịu thuế	107.303.223.545	193.487.065.382
Thu nhập tính thuế	107.303.223.545	193.487.065.382
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	25.228.278.569	44.033.186.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	154.364.554	153.785.570
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>25.382.643.123</b>	<b>44.186.972.049</b>

**Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí quản lý trồng xen	1.322.424.306	660.224.024
- Trích trước chi phí lãi vay	911.851.005	2.187.504.107
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất	337.500.000	660.257.075
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	44.030.347	1.206.835.803
- Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV	-	1.080.633.000
- Chi phí phải trả khác	2.073.723.458	2.926.325.547
<b>Cộng</b>	<b>4.689.529.116</b>	<b>8.721.779.556</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện****a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê đất	6.163.889.423	654.803.411
<b>Cộng</b>	<b>6.163.889.423</b>	<b>654.803.411</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b. Dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu cho thuê đất	383.537.033	394.190.840
<b>Cộng</b>	<b><u>383.537.033</u></b>	<b><u>394.190.840</u></b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác****a. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>73.952.445.279</i>	<i>61.470.375.740</i>
Phải trả về cổ phần hóa	49.446.403.457	49.446.403.457
Kinh phí công đoàn	3.201.769.152	2.697.063.545
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11.436.113.583	76.329.017
Trợ cấp thôi việc	1.911.894.607	3.411.319.592
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	536.231.973	515.928.187
Các khoản phải trả khác	7.420.032.508	5.323.331.942
<b>Cộng</b>	<b><u>73.952.445.279</u></b>	<b><u>61.470.375.740</u></b>

**b. Dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>75.864.328.422</i>	<i>74.965.533.422</i>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ	1.173.920.000	1.173.920.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	1.154.600.000
- Các đối tượng khác	10.929.036.550	10.030.241.550
<b>Cộng</b>	<b><u>75.864.328.422</u></b>	<b><u>74.965.533.422</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>204.783.830.675</b>	<b>204.783.830.675</b>	<b>247.076.115.961</b>	<b>247.076.115.961</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (i)	76.641.050.058	76.641.050.058	15.443.254.807	15.443.254.807
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	79.915.054.051	79.915.054.051	79.980.209.400	79.980.209.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (iii)	-	-	32.871.773.787	32.871.773.787
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Đắk Lắk (iv)	15.200.000.000	15.200.000.000	89.901.642.282	89.901.642.282
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (v)	9.996.134.000	9.996.134.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (vi)	7.998.073.333	7.998.073.333	3.198.719.171	3.198.719.171
Ngân hàng Việt Lào (vii)	15.033.519.233	15.033.519.233	25.680.516.514	25.680.516.514
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>80.947.299.094</b>	<b>80.947.299.094</b>	<b>118.271.644.541</b>	<b>118.271.644.541</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	31.495.299.094	31.495.299.094	47.298.644.541	47.298.644.541
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	49.452.000.000	49.452.000.000	70.973.000.000	70.973.000.000
<b>Cộng</b>	<b>285.731.129.769</b>	<b>285.731.129.769</b>	<b>365.347.760.502</b>	<b>365.347.760.502</b>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502-DAKRUCO ký ngày 24/11/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đâng. (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCARDI ngày 15/06/2021; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay: 6,5%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuỗi. Tài sản thế chấp: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBD/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCARDI ngày 10/11/2020.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ký ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (iii) Khoản vay với hạn mức 50 tỷ LAK tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 54/2019/HĐTD-HM/CPS ngày 07 tháng 10 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 6% /năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD ký ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bắc Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn số 22/2401/AIJ.01/HĐHM ký ngày 24/01/2022. Mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tính tại thời điểm giải ngân, thời hạn vay 12 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay Cầm cố là số dư tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 theo HĐ cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số 22/2401/AIJ.01/TCTG ngày 24/01/22; Máy cân bằng JZH6000-25 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022; 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (mã chứng khoán DRI) theo HĐ thế chấp cổ phiếu 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).
- (vi) Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kiêm biên bản định giá số 5220LAV202100 ngày 30/09/2021, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay 7%/năm. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là sổ tiết kiệm số 01/2020/HĐTGCS/NHNoTL số tiền 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b. Dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>230.841.283.928</b>	<b>230.841.283.928</b>	<b>375.178.866.721</b>	<b>375.178.866.721</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (i)	85.486.953.425	85.486.953.425	186.425.003.662	186.425.003.662
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	49.452.000.000	49.452.000.000	120.425.000.000	120.425.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iii)	86.656.175.173	86.656.175.173	62.321.879.073	62.321.879.073
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (iv)	9.246.155.330	9.246.155.330	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Việt Lào	-	-	3.006.983.986	3.006.983.986
<b>Cộng</b>	<b>230.841.283.928</b>	<b>230.841.283.928</b>	<b>375.178.866.721</b>	<b>375.178.866.721</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	49.452.000.000			118.271.644.541
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>181.389.283.928</b>			<b>256.907.222.180</b>

(i) Vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 06/HHTD/2014/KHND ngày 29/03/2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
  - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
  - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (iii) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 22.67.0045/2022-HĐCVDADT/NHCT502-DAKNORUCO ngày 02/06/2022. Hạn mức cho vay 30.808.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông, thời gian cho vay 144 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất của dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng đảm bảo số 22.67.0045/2022-HĐBĐ/NHCT502 ngày 02/06/2022.
- Hợp đồng thế chấp động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014 thế chấp một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018.
  - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015 thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009.

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.970.534.733	36.477.444.306
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.198.740.609	871.940.799
<b>Cộng</b>	<b><u>47.169.275.342</u></b>	<b><u>37.349.385.105</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>(51.690.987.999)</b>	<b>17.939.171.577</b>	<b>95.678.277.902</b>	<b>273.837.876.228</b>	<b>1.893.764.337.708</b>
Tăng trong năm	-	-	9.016.415.686	97.148.220.700	30.092.630.820	136.257.267.206
Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.542.235.000)	(14.542.235.000)
Giảm trong năm	-	(3.308.006.185)	-	-	-	(3.308.006.185)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(22.005.469.484)	(1.174.734.939)	(23.180.204.423)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(118.735.411.956)	-	-	-	(118.735.411.956)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>(173.734.406.140)</b>	<b>26.955.587.263</b>	<b>170.821.029.118</b>	<b>288.213.537.109</b>	<b>1.870.255.747.350</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>(173.734.406.140)</b>	<b>26.955.587.263</b>	<b>170.821.029.118</b>	<b>288.213.537.109</b>	<b>1.870.255.747.350</b>
Tăng trong năm	-	-	26.091.036.119	49.908.547.886	26.220.379.236	102.219.963.241
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.780.000.000)	(9.780.000.000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	(29.683.045)	(29.683.045)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(47.435.539.185)	(3.246.667.743)	(50.682.206.928)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(115.625.908.945)	-	-	(60.957.787.067)	(176.583.696.011)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>(289.360.315.084)</b>	<b>53.046.623.382</b>	<b>173.294.037.820</b>	<b>240.419.778.491</b>	<b>1.735.400.124.607</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%
Các cổ đông khác	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000	1,06%
<b>Cộng</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	16.584.000.000	16.584.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>1.558.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Phân phối lợi nhuận**

Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022. Cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 15.998.182.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 14.158.830.000 đồng
- Trích quỹ thưởng cho người quản lý Công ty: 450.185.810 đồng

**f. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	288.213.537.109	273.837.876.228
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.220.379.237	30.092.630.820
Lỗ CLTG chuyển đổi BCTC của công ty con	(60.957.787.067)	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	(9.780.000.000)	(14.542.235.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khác	(3.276.350.789)	(1.174.734.939)
<b>Số cuối năm</b>	<b>240.419.778.491</b>	<b>288.213.537.109</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>1.553.856.600</b>	<b>6.792.498.176</b>
<i>(Xem thuyết minh VIII.1)</i>		
<b>Doanh thu với các đơn vị khác</b>	<b>1.194.338.227.369</b>	<b>1.321.415.342.768</b>
Doanh thu bán mủ cao su	876.902.220.837	951.476.761.791
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	19.980.612.854	8.093.642.466
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	216.534.575.508	271.142.547.496
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	45.740.783.196	46.240.359.028
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	35.180.034.974	44.265.297.739
Doanh thu hoạt động khác	-	196.734.248
<b>Cộng</b>	<b><u>1.195.892.083.969</u></b>	<b><u>1.328.207.840.944</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán mủ cao su	661.177.405.719	725.740.346.160
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	23.247.686.651	16.376.131.668
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	196.385.141.380	246.214.582.839
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	43.530.073.365	51.890.790.465
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	1.698.536.821	3.477.617.145
Giá vốn hoạt động khác	-	56.523.130
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.223.789.195	3.370.167.396
<b>Cộng</b>	<b><u>929.262.633.131</u></b>	<b><u>1.047.126.158.803</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.084.997.314	2.068.686.511
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.579.476.146	21.803.278.420
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.728.532.116	2.235.778.738
Lãi đầu tư cao su liên kết	2.521.062.454	7.750.414.266
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	498.794.184
<b>Cộng</b>	<b><u>37.914.068.031</u></b>	<b><u>34.356.952.119</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	34.870.623.097	48.721.456.063
Lỗi chênh lệch tỷ giá	60.499.620.667	50.104.949.806
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	726.750.882	700.998.567
Lỗi do thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	317.244.619
Chi phí tài chính khác	941.566.099	446.361.313
<b>Cộng</b>	<b><u>97.038.560.745</u></b>	<b><u>100.291.010.368</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	7.927.631.608	9.546.245.440
Chi phí nhân viên bán hàng	2.750.422.932	2.196.005.574
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	349.430.072	345.130.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.561.008.073	36.817.696.831
Chi phí khác bằng tiền	7.098.139.832	4.418.740.755
<b>Cộng</b>	<b><u>53.686.632.517</u></b>	<b><u>53.323.818.655</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	39.191.265.287	44.238.932.407
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	1.663.757.550	1.503.169.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.095.089.876	2.422.897.449
Dự phòng phải thu khó đòi	2.567.270.800	1.576.418.481
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	1.257.992.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.051.015.791	5.865.440.954
Chi phí bằng tiền khác	9.039.327.512	9.385.339.316
<b>Cộng</b>	<b><u>59.607.726.816</u></b>	<b><u>66.250.190.991</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	1.322.973.500	3.090.562.844
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.022.799.319	86.611.025.131
Thu tiền cho thuê mặt bằng	2.576.904.634	1.756.302.851
Thu nhập khác	1.501.434.268	1.770.417.636
<b>Cộng</b>	<b><u>11.424.111.721</u></b>	<b><u>93.228.308.462</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	2.654.157.507	3.417.680.755
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu ra công chúng	250.000.000	-
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	10.532.859.726
Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV	-	1.080.633.000
Chi phí khác	1.333.120.446	1.672.794.956
<b>Cộng</b>	<b>4.237.277.953</b>	<b>16.703.968.437</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.908.547.886	97.148.220.700
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(10.965.441.731)	(21.344.503.066)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(10.965.441.731)	(21.344.503.066)
- Lợi nhuận (+) / lỗ (-) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.943.106.155	75.803.717.634
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*)</b>	<b>250</b>	<b>487</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được tính theo lợi nhuận sau thuế trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021. Căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông, số liệu về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể thay đổi và do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.943.106.155	75.803.717.634
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	38.943.106.155	75.803.717.634
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)</b>	<b>250</b>	<b>487</b>

(\*) Do chỉ tiêu Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022, chỉ tiêu Lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)****1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	558.299.176.615	764.851.628.881
<b>Cộng</b>	<b>558.299.176.615</b>	<b>764.851.628.881</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	664.267.667.926	897.193.124.654
<b>Cộng</b>	<b>664.267.667.926</b>	<b>897.193.124.654</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VND)****1. Các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác

**b. Giao dịch với các bên liên quan***Doanh thu với các bên liên quan*

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mù cao su	1.533.369.600	6.740.553.600
<i>Công ty CP cao su Thái Dương</i>	<i>1.533.369.600</i>	<i>6.740.553.600</i>
Doanh thu khác	20.487.000	51.944.576
<i>Công ty CP kỹ thuật cao su</i>	<i>20.487.000</i>	<i>51.944.576</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.553.856.600</b>	<b>6.792.498.176</b>

*Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ (trừ bán hàng)*

	Năm nay	Năm trước
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ (trừ tài sản cố định)</b>		
Công ty CP Kỹ thuật cao su	2.417.093.041	4.171.102.048

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****Cổ tức được chia**

Công ty CP Cao su Thái Dương	1.125.000.000	1.125.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	403.532.116	504.154.081
Công ty CP kỹ thuật cao su	-	378.000.000
	<b>1.528.532.116</b>	<b>2.007.154.081</b>

**c. Số dư với các bên liên quan**

Tên Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty CP Kỹ thuật cao su	18.130.200	-
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	32.990.511
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.749.322.217	2.057.000
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty CP Cao su Thái Dương	-	1.605.544.080

**d. Thu nhập của Ban điều hành**

STT	Thành viên Ban QLDH	Chức danh	Năm 2022		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	388.800.000	-	388.800.000
2	Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	373.248.000	-	373.248.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	291.600.000	-	291.600.000
4	Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	291.600.000	-	291.600.000
5	Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	291.600.000	-	291.600.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	-	61.668.000	61.668.000
7	Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT	-	61.668.000	61.668.000
8	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT	-	46.251.000	46.251.000
10	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	289.357.000	-	289.357.000
11	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	151.200.000	-	151.200.000
12	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên BKS	81.000.000	-	81.000.000
13	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	15.000.000	-	15.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.173.405.000</b>	<b>169.587.000</b>	<b>2.342.992.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Năm 2021		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Việt Trọng	Chủ tịch HĐQT	434.058.000	-	434.058.000
2	Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	416.695.000	-	416.695.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	316.500.000	-	316.500.000
4	Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	53.252.000	-	53.252.000
5	Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	325.543.000	-	325.543.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	-	59.364.000	59.364.000
7	Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT	-	59.364.000	59.364.000
8	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT	-	59.364.000	59.364.000
10	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	303.092.000	-	303.092.000
11	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	130.217.000	-	130.217.000
12	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên BKS	130.217.000	-	130.217.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.109.574.000</b>	<b>178.092.000</b>	<b>2.287.666.000</b>

**2. Số liệu so sánh**

Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính này cho phù hợp với quyết toán thuế TNDN năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2022, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)		Số liệu tại ngày 31/12/2021 (Trên BCTC năm trước)		Chênh lệch
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	45.657.474.965	313	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	170.821.029.118	421	173.388.407.780	(2.567.378.662)

Báo cáo KQHĐKD	Số liệu năm 2021 đã trình bày lại		Số liệu trên Báo cáo KQKD năm 2021		Chênh lệch
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44.186.972.049	51	41.619.593.387	2.567.378.662
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	127.240.851.520	60	129.808.230.182	(2.567.378.662)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	97.148.220.700	61	99.715.599.362	(2.567.378.662)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	487	21	640	(153)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	487	22	640	(153)

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

  
  


LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH



